

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	06
4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG	07-10
5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO	11-13
6. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN	14
7. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	15
8. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	16-24

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

**1. Thông tin chung về công ty**

**Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau: Giấy phép điều chỉnh số 206/UBCK-GP ngày 12 tháng 3 năm 2009; Giấy phép điều chỉnh số 364/UBCK-GP ngày 01 tháng 11 năm 2010; Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 8 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 3 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 68/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 10 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 10 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 310.000.000.000 VND.

Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020: 85.000.000.000 VND.

**Tên tiếng anh:** HDB SECURITIES CORPORATION.

**Tên viết tắt:** HDBS.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

**Trụ sở chính:** Lầu 3B và 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**Chi nhánh Hà Nội:** Tầng 5, số 32 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

**2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính gồm có:

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Việt Hà	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lê Thị Thảo Bạch	Thành viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2021)
Ông Dương Thế Quang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/10/2020 - miễn nhiệm ngày 14/01/2021)
Ông Nguyễn Thành Chung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/02/2020 - miễn nhiệm ngày 10/10/2020)
Ông Tống Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/02/2020)
Ông Dương Thế Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2021)
Ông Tống Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/09/2020)
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/02/2020)
Bà Nguyễn Thị Tích	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lành	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 17/3/2020)

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính là:**

Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc (từ ngày 23/3/2021)
Ông Dương Thế Quang	Tổng Giám đốc (từ ngày 26/10/2020 đến ngày 22/3/2021)
Ông Nguyễn Thành Chung	Tổng Giám đốc (từ ngày 31/3/2020 đến ngày 25/10/2020)
Ông Tống Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (đến ngày 30/3/2020)

**3. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập căn cứ trên số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**5. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tỷ lệ an toàn chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC HOÀN

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720265.AT/AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Kính gửi:**

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (gọi tắt là "Báo cáo") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB ("Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và giới hạn sử dụng báo cáo

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II.1, 2 của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mô tả về cơ sở lập và mục đích sử dụng. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập chỉ nhằm tuân thủ quy định về quản lý an toàn tài chính và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Do đó, báo cáo kiểm toán độc lập và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không nhằm phục vụ cho mục đích sử dụng nào khác.

### Vấn đề khác

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tương ứng đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 3 năm 2020.

*Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021*



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LÊ HÙNG DŨNG**

*Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**ĐỖ THỊ HẰNG**

*Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
HDB**

V/v báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----O-----

Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH**

**Bộ phận Kiểm soát nội bộ**



**NGUYỄN THÀNH TRUNG**



**Tổng Giám Đốc**

**NGUYỄN ĐỨC HOÀN**



## BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>395.413.633.689</b>	-	-
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	310.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.332.672.513		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.332.672.513		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	82.748.288.663		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		-	-
16	Vốn khác (nếu có)			
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>395.413.633.689</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>		<b>86.906.027.422</b>	
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			

## BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		86.683.171.967	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1	Tạm ứng		174.806.460	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		48.048.995	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>86.906.027.422</b>
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>8.135.114.445</b>	
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài hạn khác			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.518.974.692</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		792.291.050	
2	Chi phí trả trước dài hạn		213.960.318	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		4.609.888.385	
5	Tài sản dài hạn khác			
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			<b>-</b>
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>8.135.114.445</b>

**BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			-
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>			<b>300.372.491.822</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

<b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>					
STT	Các hạng mục đầu tư	Ghi chú	Hệ số	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
			rủi ro (1)		
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				-
1	Tiền mặt (VND)		0%	39.357.974.687	-
2	Các khoản tương đương tiền		0%		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi		0%		
<b>II</b>	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>				-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi		0%		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định				
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD		3%		
<b>III</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>				<b>16.000.000.000</b>
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi		8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi		10%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi		15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi		20%		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi		25%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi		30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi		35%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi		40%	40.000.000.000	16.000.000.000

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG					
STT	Các hạng mục đầu tư	Ghi chú	Hệ số	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
			(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV	<b>Cổ phiếu</b>				<b>186.611.364</b>
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở		10%	130.853.720	13.085.372
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội		15%	1.140.833.981	171.125.097
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom		20%	12.004.474	2.400.895
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)		30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác		50%	-	-
V	<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				-
13	Quỹ đại chúng bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng		10%		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ		30%		
VI	<b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch		40%		
16	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch		50%		
VII	<b>Chứng khoán phái sinh</b>				
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu				
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ				
VIII	<b>Chứng khoán khác</b>				-
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác				
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn				
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn				
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh				
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội				
24	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành				
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)				

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

<b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>					
STT	Các hạng mục đầu tư	Ghi chú	Hệ số	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
			rủi ro		
			(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
26	Phân chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm				
<b>IX</b>	<b>Rủi ro tăng thêm</b>				<b>1.600.000.000</b>
	<b>Khoản đầu tư</b>	<b>Mức tăng thêm</b>		<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>GT rủi ro</b>
1	Rủi ro tăng thêm			16.000.000.000	1.600.000.000
1.1	Trái phiếu chưa niêm yết		10%	16.000.000.000	1.600.000.000
	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>				<b>17.786.611.364</b>

## GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro
1	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	21.043.512.040
2	Rủi ro quá thời hạn thanh toán	-
3	Rủi ro tăng thêm	2.924.961.712
	<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>	<b>23.968.473.752</b>

I Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
STT	Hệ số rủi ro % Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác		1.786.403.735			2.557.725.205	16.699.383.100	21.043.512.040
2	Cho vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
3	Vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
	<b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>							<b>21.043.512.040</b>

II Rủi ro quá thời hạn thanh toán				
STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Từ 60 ngày trở đi	100%	-	-
	<b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>			<b>-</b>

III Rủi ro tăng thêm				
STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Tiền gửi tiết kiệm tại HDBank	10%	2.557.725.205	255.772.521
2	Ủy thác mua trái phiếu		16.400.000.000	2.200.000.000
a.	Bà Lê Thị Thúy Ngọc	20%	5.600.000.000	1.120.000.000
b.	Bà Ngô Tố Linh	10%	3.200.000.000	320.000.000
c.	Ông Nguyễn Văn Sang	10%	3.200.000.000	320.000.000
d.	Ông Nguyễn Thị	10%	4.400.000.000	440.000.000
3	Phải thu khách hàng		1.563.963.970	469.189.191
	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Quốc tế Tâm Phát	30%	1.563.963.970	469.189.191
	<b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b>			<b>2.924.961.712</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO</b>		
STT	Chỉ tiêu	Giá trị
<b>C</b>	<b>RỦI RO HOẠT ĐỘNG</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2020</b>	<b>168.812.230.980</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>126.873.272</b>
1	Chi phí khấu hao	79.246.373
2	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
3	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
5	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
6	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-
7	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	47.626.899
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>	<b>168.685.357.708</b>
<b>IV</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>	<b>42.171.339.427</b>
<b>V</b>	<b>20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán</b>	<b>17.000.000.000</b>
	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b>	<b>42.171.339.427</b>

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG (D=A+B+C)**

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	17.786.611.364	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	23.968.473.752	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	42.171.339.427	
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>	<b>83.926.424.543</b>	
5	<b>Vốn khả dụng</b>	<b>300.372.491.822</b>	
6	<b>Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)</b>	<b>357,90%</b>	

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau: Giấy phép điều chỉnh số 206/UBCK-GP ngày 12 tháng 3 năm 2009; Giấy phép điều chỉnh số 364/UBCK-GP ngày 01 tháng 11 năm 2010; Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 8 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 3 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 68/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 10 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 10 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2021.

**Tên tiếng anh:** HDB SECURITIES CORPORATION.

**Tên viết tắt:** HDBS.

**Trụ sở chính:** Lầu 3B và 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**Chi nhánh Hà Nội:** Tầng 5, số 32 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020 là 85.000.000.000 VND.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính: Không có

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

### 1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 87/2017/TT-BTC và các văn bản khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do thông tư số 87/2017/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải Công ty
1	Chỉ tiêu “Tổng chi phí duy trì hoạt động phát sinh trong kỳ” Khoản 2, Điều 8 – Giá trị rủi ro hoạt động, Thông tư 87/2017/TT-BTC	Để xác định chính xác chỉ tiêu chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán chỉ tiêu an toàn tài chính, các chi phí phi tiền tệ phát sinh trong kỳ cần được loại trừ khỏi tổng chi phí.  Theo đó, chỉ tiêu “Tổng chi phí duy trì hoạt động phát sinh trong kỳ” được Công ty điều chỉnh giảm phần chênh lệch đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (“FVTPL”) và chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành cho mục đích tính toán tổng giá trị rủi ro hoạt động của Công ty.

**2. Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

**3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và trình bày trong Báo cáo.

**III. THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

## 2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng số vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỉ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có)

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

### 3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - + Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - + Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

#### 3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

#### 3.2. Giá trị tài sản

##### a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

##### b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

**c. Cổ phiếu**

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan tới Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

**d. Quỹ/ Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán**

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên m

**3.3. Giá trị rủi ro tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- + Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- + Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- + Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty;

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;

- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận quyền chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán; tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

#### 4.1. Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T + 1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán****a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo trên thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty. Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
A - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1	Trước thời hạn chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng ( trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá trị giao dịch) 0 (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)

### b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

## 4.3. Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- + Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10 % tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- + Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15 % tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- + Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25 % Vốn chủ sở hữu trở lên;

## 4.4. Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- + Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- + Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- + Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với các mức độ tổn thất có thể xảy ra lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khách. Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

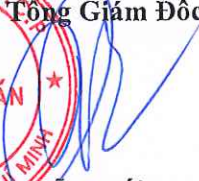

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH

Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021  
Tổng Giám Đốc



NGUYỄN ĐỨC HOÀN

